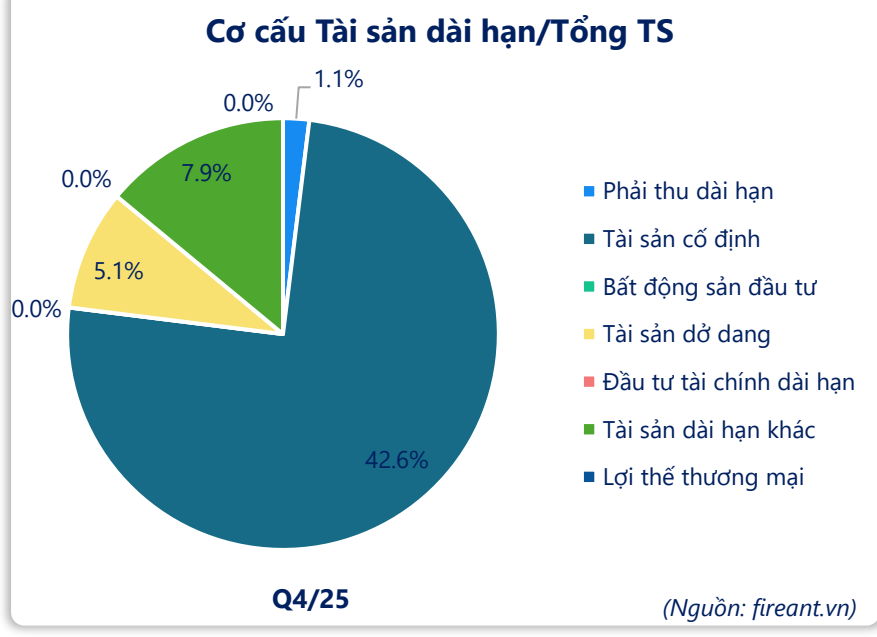
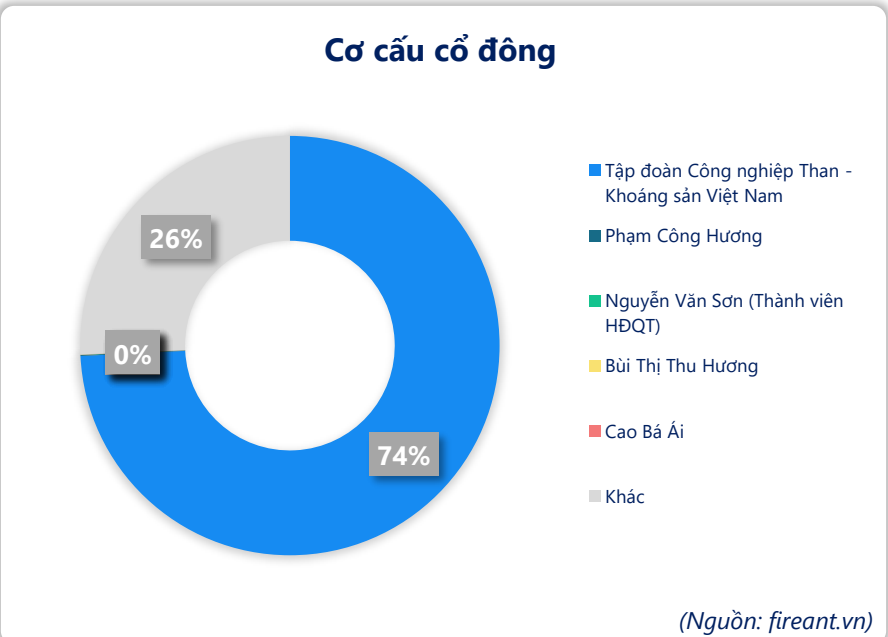
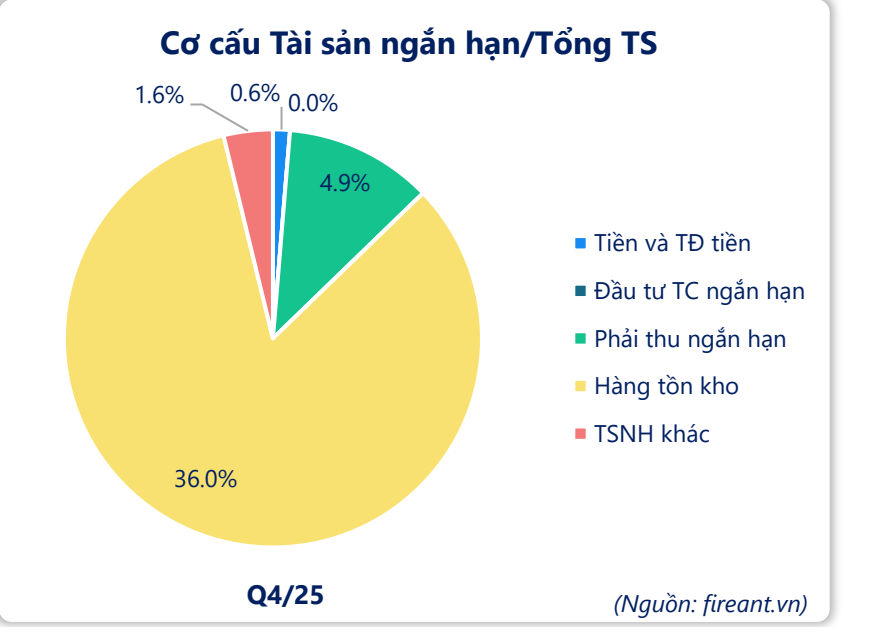
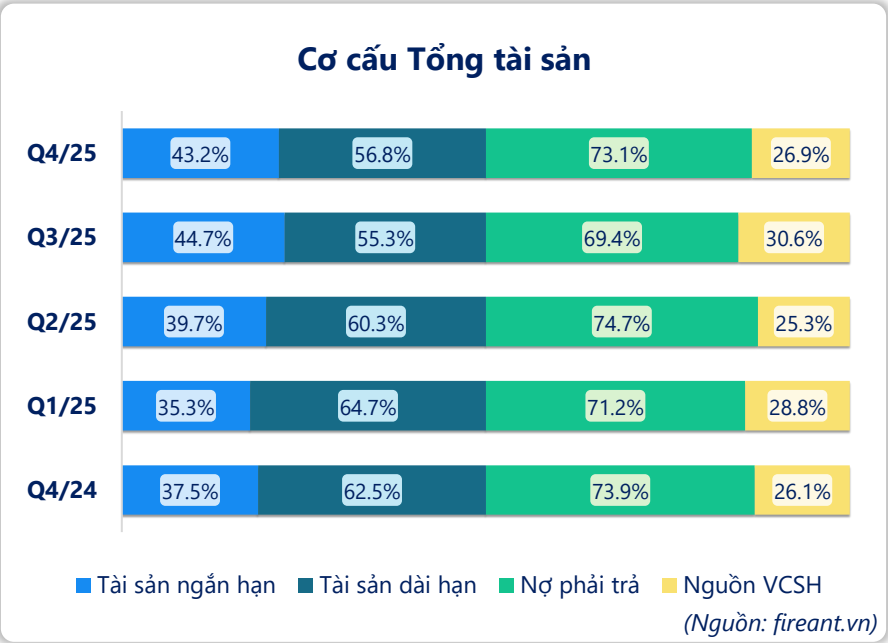
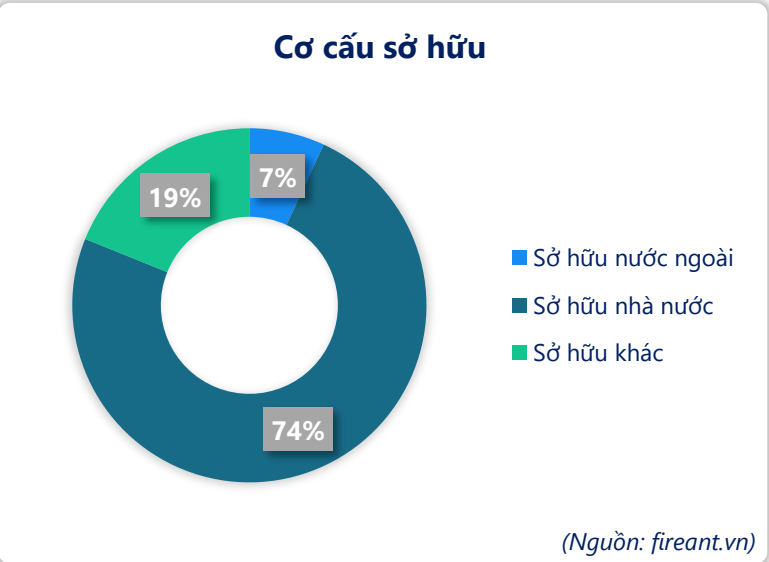
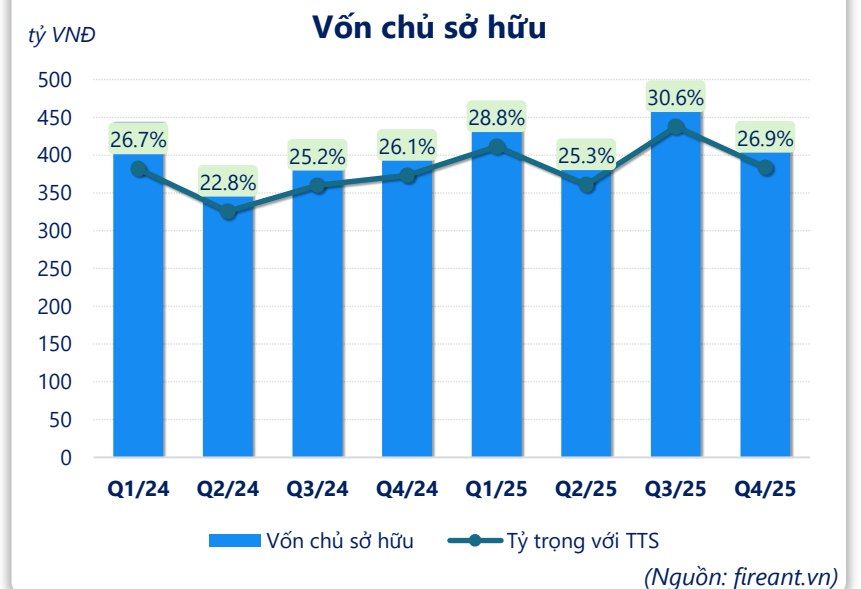
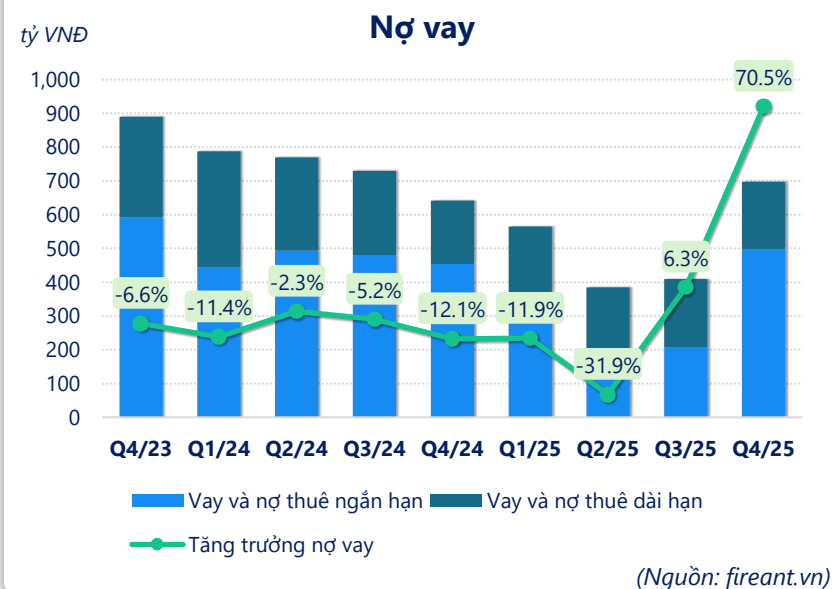
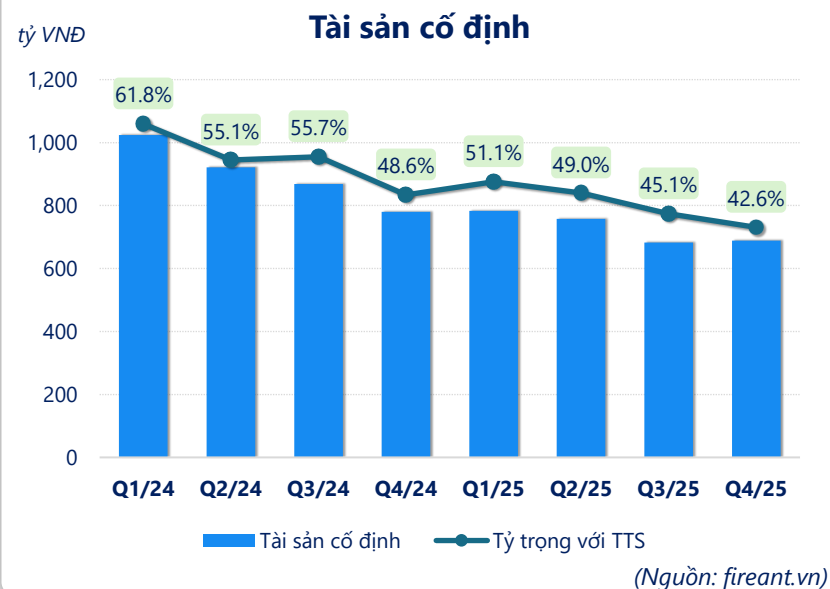
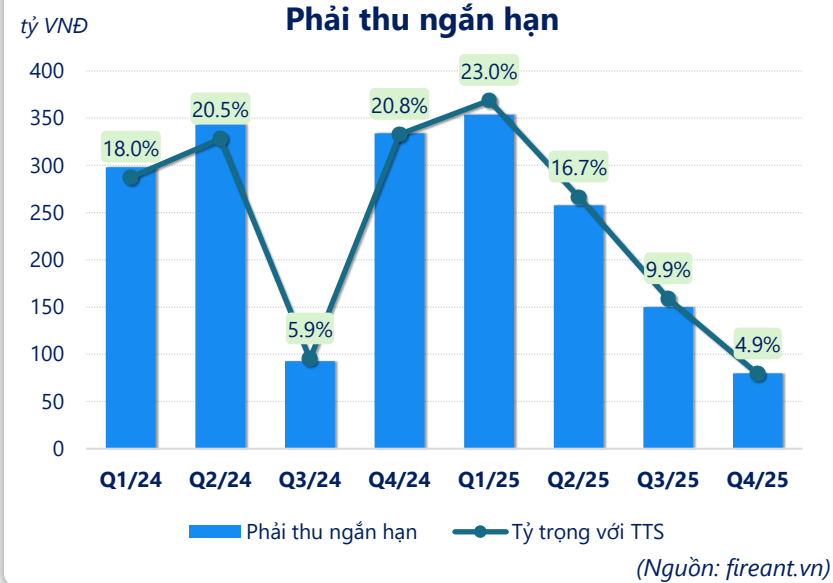
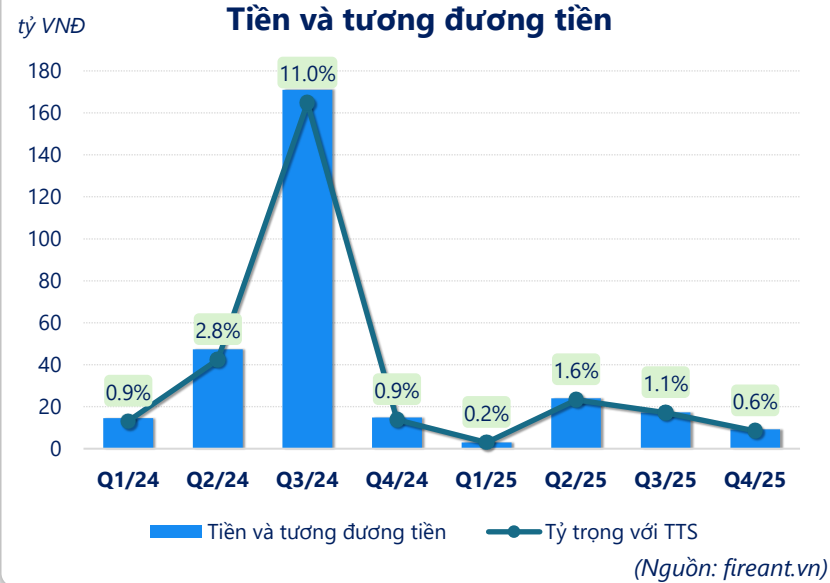
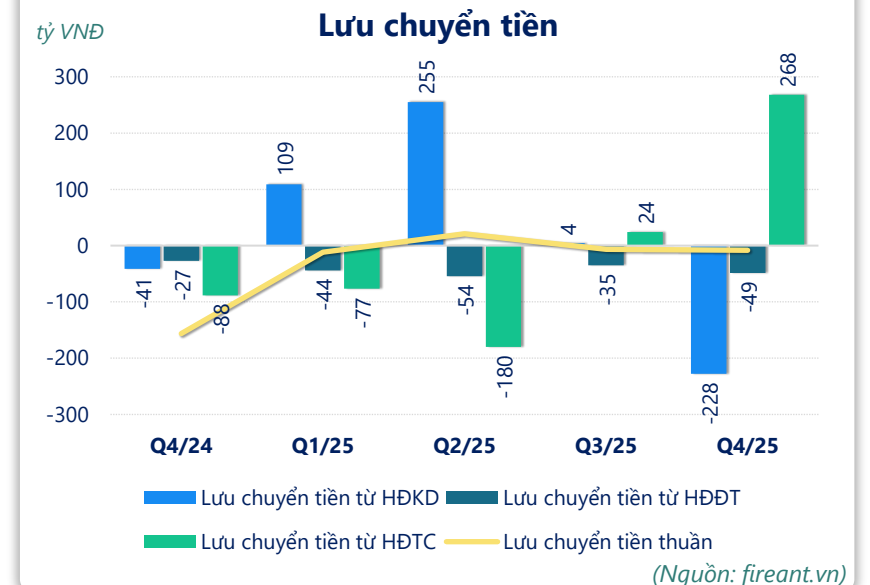
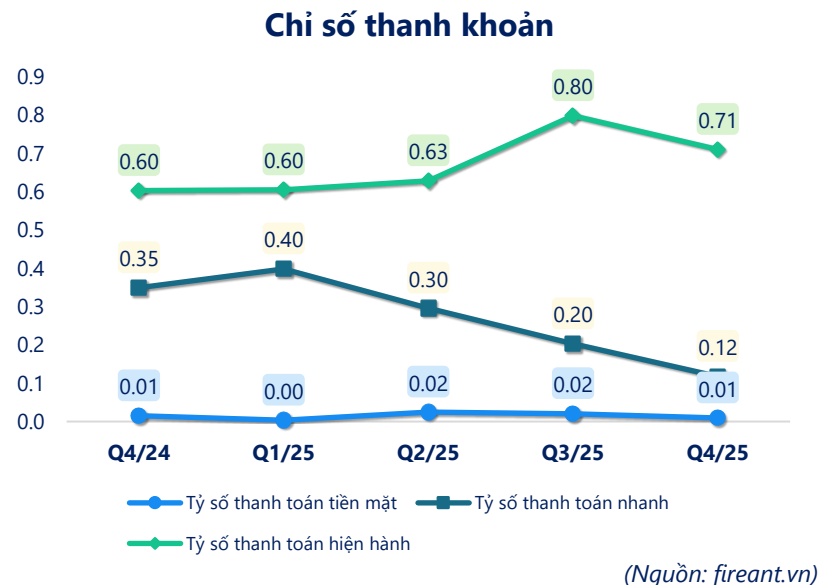
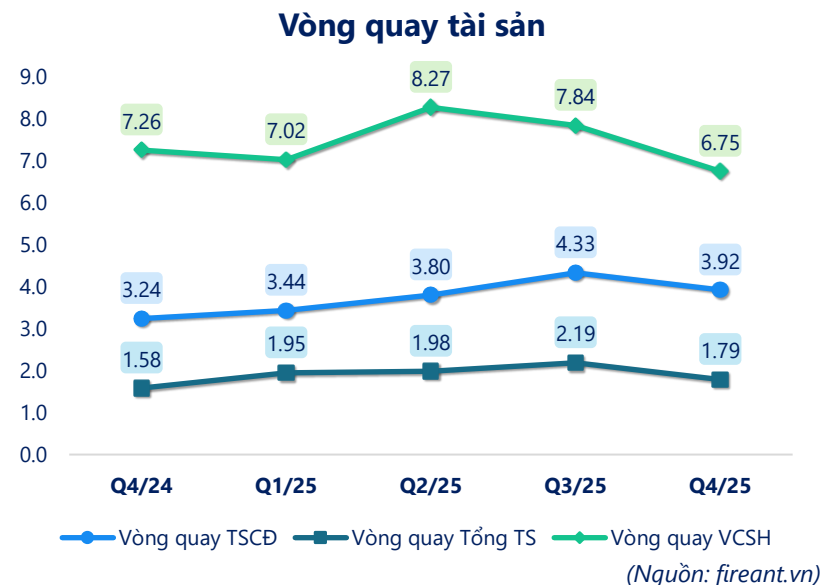
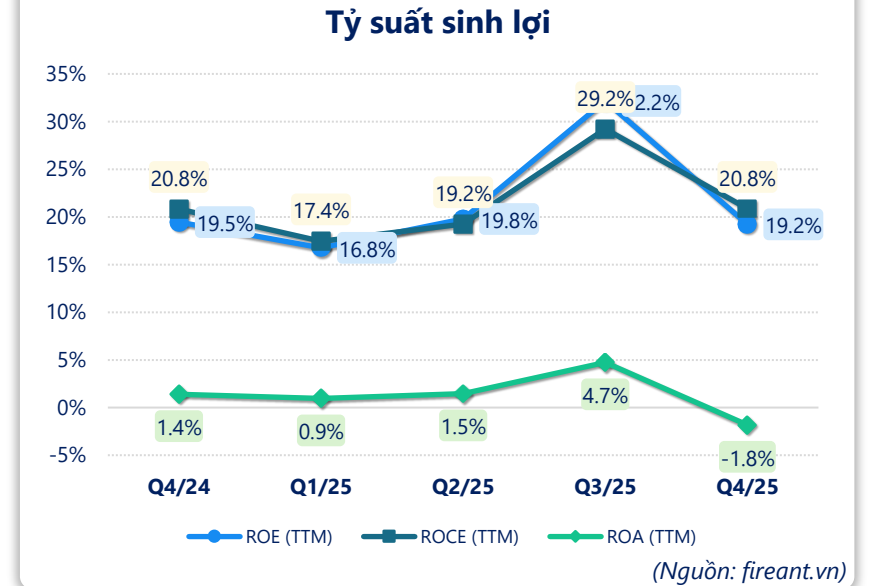
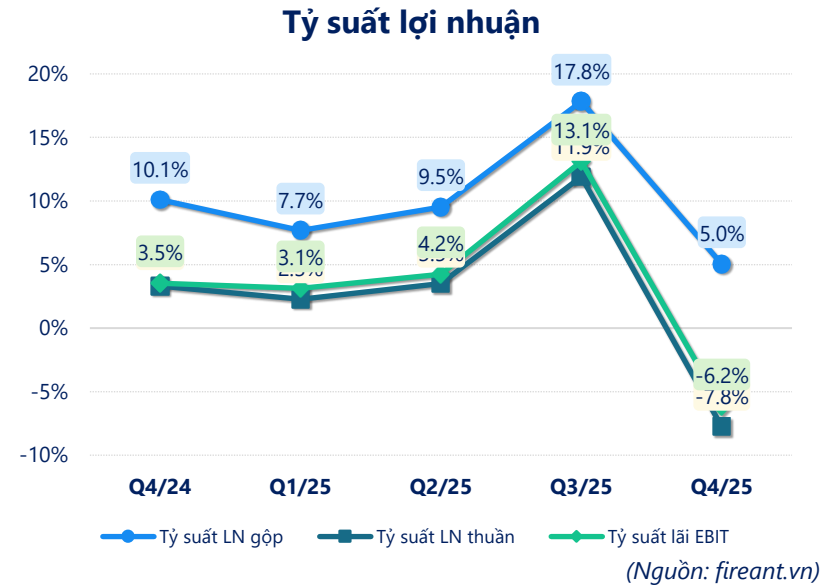
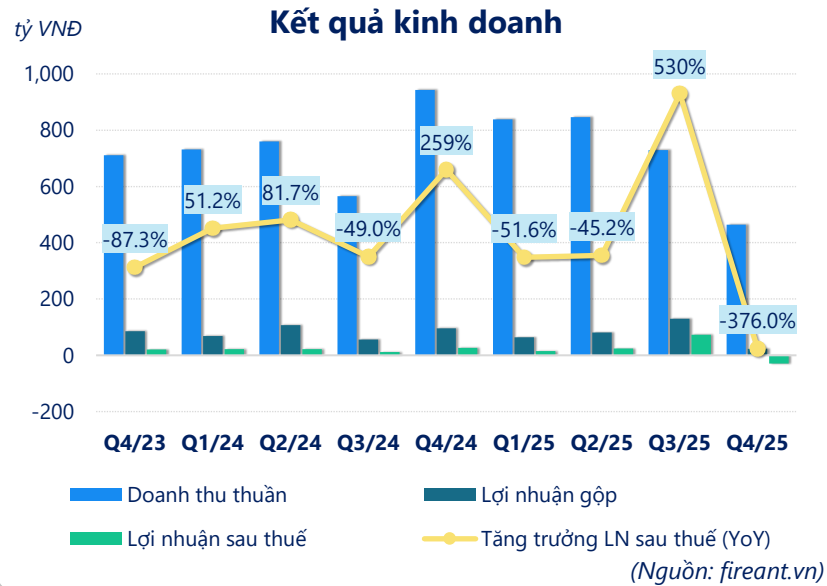


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 14,400     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 18,500     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 10,489     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 25,415,199 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 47,330     |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 6.9%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 366        |
| P/E                     |  | 4.5        |
| EPS                     |  | 3,225      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| HLC     | 25.0% | -7.1% | 30.9% | 32.1% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7%  | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,614</b>           | <b>1,619</b>           | <b>-0.3%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>697</b>             | <b>602</b>             | <b>15.9%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 9.14                   | 14.8                   | -38.2%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 79.8                   | 334                    | -76.1%       |
| Hàng tồn kho                | 582                    | 253                    | 130%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 26.5                   | 0                      |              |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>917</b>             | <b>1,017</b>           | <b>-9.8%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 18.0                   | 35.4                   | -49.3%       |
| Tài sản cố định             | 688                    | 795                    | -13.4%       |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 83.0                   | 60.7                   | 36.7%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | 128                    | 126                    | 1.5%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>1,180</b>           | <b>1,192</b>           | <b>-1.0%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>981</b>             | <b>1,005</b>           | <b>-2.4%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 499                    | 454                    | 9.8%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 214                    | 274                    | -21.9%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>199</b>             | <b>187</b>             | <b>6.2%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 199                    | 187                    | 6.2%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>434</b>             | <b>426</b>             | <b>1.7%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>434</b>             | <b>426</b>             | <b>1.7%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 254                    | 254                    | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 943   | 839   | 846   | 729   | 464   |
| Giá vốn hàng bán               | 848   | 774   | 766   | 599   | 441   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 95.3  | 64.4  | 80.6  | 130   | 23.4  |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.17  | 0.04  | 0.03  | 0.05  | 0.57  |
| Chi phí TC                     | 7.85  | 7.42  | 6.25  | 4.78  | 7.31  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.78  | 7.42  | 6.25  | 4.78  | 7.31  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 1.27  | 0.82  | 1.23  | 0.85  | 0.92  |
| Chi phí QLDN                   | 56.2  | 37.2  | 43.5  | 37.6  | 51.7  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 31.2  | 19.1  | 29.6  | 86.8  | -36.0 |
| Lợi nhuận khác                 | 1.38  | -0.19 | 0.04  | 4.02  | 0.12  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 32.6  | 18.9  | 29.7  | 90.8  | -35.9 |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 26.3  | 15.0  | 23.7  | 72.6  | -29.4 |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 26.3  | 15.0  | 23.7  | 72.6  | -29.4 |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       | Q3/25        | Q4/25        |
|--------------------------------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -41.1       | 109          | 255         | 4.25         | -228         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -26.9       | -44.3        | -54.2       | -35.2        | -48.9        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -88.3       | -76.6        | -180        | 24.2         | 268          |
| Tiền đầu kỳ                    | 171         | 14.8         | 3.03        | 24.0         | 17.3         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-156</b> | <b>-11.7</b> | <b>21.0</b> | <b>-6.73</b> | <b>-8.17</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0            | 0           | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 14.8        | 3.03         | 24.0        | 17.3         | 9.14         |

(Nguồn: fireant.vn)